

1000 CÂU TRẮC NGHIỆM DƯỢC LÂM SÀNG 1

(THEO BÀI – CÓ ĐÁP ÁN FULL)

BÀI 1 - DƯỢC ĐỘNG HỌC LÂM SÀNG

BÀI 2 - XÉT NGHIỆM SINH HÓA MÁU

BÀI 3 - XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC

BÀI 4 - TƯƠNG TÁC THUỐC

BÀI 5 - PHẢN ỨNG CÓ HẠI CỦA THUỐC

BÀI 6 - ĐỘC CHẤT HỌC LÂM SÀNG

BÀI 7 - CÁC ĐƯỜNG ĐƯA THUỐC VÀ CÁCH SỬ DỤNG

BÀI 8 - THÔNG TIN THUỐC

BÀI 9 - DỊ ỨNG THUỐC

BÀI 10 - SỬ DỤNG THUỐC TRÊN ĐỐI TƯỢNG ĐẶC BIỆT 1

BÀI 11 - SỬ DỤNG THUỐC TRÊN ĐỐI TƯỢNG ĐẶC BIỆT 2

BÀI 12 - NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG THUỐC NSAIDs

BÀI 13 - NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CORTICOID

BÀI 14 - NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG KHÁNG SINH

BÀI 15 - NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG VITAMIN

BÀI 1 - DƯỢC ĐỘNG HỌC LÂM SÀNG

Câu 1. Các phát biểu ĐÚNG về ĐỊNH NGHĨA Dược lâm sàng, NGOẠI TRỪ:

- A. Là ngành khoa học về sử dụng thuốc hợp lý.
- B. Nghiên cứu phát triển kinh tế dược bệnh viện.
- C. Giúp tối ưu hóa việc sử dụng thuốc trên cơ sở về dược và y sinh học.
- D. Đối tượng chính của môn học dược lâm sàng là thuốc và người bệnh.

Câu 2. DƯỢC LÂM SÀNG chính thức đưa vào giảng dạy ở MỸ vào NĂM:

- A. 1960.
- B. 1964.
- C. 1970.
- D. 1982.

Câu 3. DƯỢC LÂM SÀNG chính thức đưa vào giảng dạy ở VIỆT NAM vào NĂM:

- A. 1993 tại TP.HCM.
- B. 1993 tại Hà Nội.
- C. 1982 tại TP.HCM.
- D. 1982 tại Hà Nội.

Câu 4. Các NGUYÊN NHÂN ra đời của DƯỢC LÂM SÀNG, NGOẠI TRỪ:

- A. Giảm nhu cầu pha chế thuốc tại bệnh viện.
- B. Thiếu bác sĩ lâm sàng do nhu cầu chăm sóc sức khỏe của con người ngày càng cao.
- C. Gia tăng số lượng báo cáo về tương tác thuốc và sơ suất y khoa.
- D. Mong muốn có dược sĩ cùng tham gia với nhóm điều trị.

Câu 5. Các MỤC TIÊU CƠ BẢN của DƯỢC LÂM SÀNG, NGOẠI TRỪ:

- A. Hợp lý.
- B. Kinh tế.
- C. An toàn.
- D. Hiệu quả.

Câu 6. Khái niệm DƯỢC LỰC HỌC:

- A. Động học của sự hấp thu, phân phối, chuyển hóa và thải trừ thuốc.
- B. Nghiên cứu tác động của thuốc trên cơ thể sống.
- C. Nghiên cứu về tác động của cơ thể đến thuốc.
- D. Là môn khoa học nghiên cứu về thuốc.

Câu 7. Khái niệm về DƯỢC ĐỘNG HỌC:

- A. Nghiên cứu số lần dùng thuốc trong ngày, liều lượng, tác dụng phụ.
- B. Nghiên cứu tác dụng phụ, tác dụng không mong muốn hay tác dụng ngoại ý.
- C. Nghiên cứu tuổi, trạng thái bệnh, trạng thái sinh lý.
- D. Nghiên cứu về tác động của cơ thể đến thuốc.

Câu 8. Các THÔNG SỐ dược động học KHÔNG bao gồm:

- A. Tích lũy.
- B. Hấp thu.
- C. Thải trừ.
- D. Phân bố.

Câu 9. Kể tên 4 QUÁ TRÌNH xảy ra khi THUỐC vào cơ thể theo ĐÚNG trình tự:

- A. Hấp thu, Chuyển hóa, Phân bố, Thải trừ.
- B. Phân bố, Hấp thu, Chuyển hóa, Thải trừ.
- C. Chuyển hóa, Hấp thu, Phân bố, Thải trừ.
- D. D. Hấp thu, Phân bố, Chuyển hóa, Thải trừ.

Câu 10. ĐỐI TƯỢNG nghiên cứu CHỦ YẾU của môn DƯỢC ĐỘNG HỌC LÂM SÀNG là:

- A. Người bệnh.
- B. Người khỏe mạnh.
- C. Người bệnh và thú vật bị bệnh.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 11. Thông số ĐẶC TRƯNG của quá trình HẤP THU là:

- A. Thời gian bán thải.
- B. Độ thanh thải.
- C. Thể tích phân bố.
- D. Sinh khả dụng.

Câu 12. Chọn câu phát biểu SAI về SINH KHẢ DỤNG:

- A. Là thông số dược động học của sự hấp thu.
- B. Là tỷ lệ phần trăm lượng thuốc vào được vòng tuần hoàn ở dạng còn hoạt tính và vận tốc hấp thu thuốc so với liều đã dùng.
- C. Sinh khả dụng phản ánh sự chuyển hóa thuốc.
- D. Sinh khả dụng phản ánh sự hấp thu thuốc.

Câu 13. Thông số T_{max} trong DƯỢC ĐỘNG HỌC có ý nghĩa gì?

- A. Là thời gian cần để thuốc đạt được nồng độ tối đa.
- B. Là thời gian để thải trừ thuốc hoàn toàn ra khỏi cơ thể.
- C. Là thời gian kết thúc quá trình dược động học.
- D. Là thời gian tối đa để thuốc hấp thu hoàn toàn.

Câu 14. Thông số C_{max} trong DƯỢC ĐỘNG HỌC có ý nghĩa gì?

- A. Là nồng độ tối đa thuốc đạt được trong máu trong quá trình hấp thu.
- B. Là nồng độ cao nhất còn an toàn trong trị liệu.
- C. Là cường độ tác động tối đa của thuốc.
- D. Là nồng độ thuốc đạt được trong máu trong quá trình hấp thu.

Câu 15. Một PHÂN TỬ THUỐC có thể VƯỢT qua MÀNG TẾ BÀO khi:

- A. Tan được trong base.
- B. Tan được trong nước.
- C. Tan được trong acid.
- D. Tan được trong lipid.

Câu 16. Một thuốc phân tán TỐT và DỄ hấp thu khi:

- A. Bị ion hóa nhiều.
- B. Ít bị ion hóa.
- C. Có tính base mạnh.
- D. Có tính acid mạnh.

Câu 17. Hiệu ứng vượt qua LẦN ĐẦU diễn ra CHỦ YẾU ở các CƠ QUAN sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Phổi.
- B. Thận.
- C. Ruột.
- D. Gan.

Câu 18. Loại PROTEIN huyết tương QUAN TRỌNG tham gia GẮN KẾT với THUỐC? A. α -1-glycoprotein acid. B. Lipoprotein.

- C. Albumin.
- D. Globulin.

Câu 19. Thuốc có TỶ LỆ gắn kết với PROTEIN huyết tương 80% thì được xem là:

- A. Thuốc gắn kết yếu.
- B. Thuốc gắn kết rất yếu.
- C. Thuốc gắn kết mạnh.
- D. Thuốc gắn kết trung bình.

Câu 20. Thuốc có TỶ LỆ gắn kết với PROTEIN huyết tương 60% thì được xem là:

- A. Thuốc gắn kết yếu.
- B. Thuốc gắn kết mạnh.
- C. Thuốc gắn kết trung bình.
- D. Thuốc gắn kết rất yếu.

Câu 21. Một số thuốc TAN TRONG LIPID thường bị tích lũy RẤT LÂU trong:

- A. Tủy xương.
- B. Mô mỡ.
- C. Nhau thai.
- D. Hạch thần kinh.

Câu 22. Trong quá trình PHÂN BỐ THUỐC, Aminoglycoside gây độc tính trên THẬN và TAI là do:

- A. Gắn vào điểm nhận để dự trữ ở mô.
- B. Gắn vào thụ thể chuyên biệt cho tác động dược lực.
- C. Gắn vào enzym để bị chuyển hóa.
- D. Tất cả đều sai.

Câu 23. Chọn câu phát biểu SAI về sự PHÂN BỐ THUỐC:

- A. Thuốc ở dạng phức hợp sinh ra được tác động dược lực.
- B. Khi được hấp thu vào máu, một phần thuốc sẽ gắn vào protein của huyết tương.
- C. Giữa nồng độ thuốc tự do và phức hợp protein - thuốc luôn có sự cân bằng động.
- D. Phần thuốc tự do không gắn vào protein sẽ qua được thành mạch để chuyển vào các mô.

Câu 24. Các phát biểu ĐÚNG về quá trình gắn thuốc vào PROTEIN HUYẾT TƯƠNG, NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc ở dạng phức hợp không sinh ra được tác động dược lực.
- B. Phần lớn các thuốc gắn vào protein huyết tương theo cách gắn thuận nghịch.
- C. Thuốc ở dạng phức hợp bị chuyển hóa và thải trừ.
- D. Có sự cạnh tranh giữa các thuốc khi cùng gắn vào một loại protein huyết tương.

Câu 25. Cho biết CÔNG THỨC TÍNH LIỀU dựa trên THỂ TÍCH PHÂN BỐ và NỒNG ĐỘ thuốc trong huyết tương:

- A. $D = V_d \times C_p \times F$.
- B. $D = V_d \times C_p$.
- C. $D = (V_d \times C_p) / F$.
- D. $D = V_d / (C_p \times F)$.

Câu 26. Các phát biểu ĐÚNG về THỂ TÍCH PHÂN BỐ (V_d), NGOẠI TRỪ:

- A. Thuốc ở huyết tương nhiều thì V_d càng lớn.
- B. $V_d > 5L/Kg$ phân bố nhiều ở mô.
- C. $V_d < 1L/Kg$ thuốc ít tập trung ở mô, tập trung nhiều ở huyết tương.
- D. V_d không giúp dự đoán thuốc tập trung gắn ở mô nào.

Câu 27. Chọn phát biểu SAI khi nói về quá trình CHUYỂN HÓA thuốc qua GAN:

- A. Chất chuyển hóa qua pha II thường tạo thành chất mất hoạt tính.
- B. Thuốc chuyển hóa đều trải qua 2 pha, pha I và pha II.
- C. Chất chuyển hóa qua pha II thường tạo thành chất dễ tan, dễ đào thải qua thận.
- D. Chất chuyển hóa qua pha I có thể tạo thành chất có hoạt tính hoặc chất không có hoạt tính hoặc tạo thành chất độc.

Câu 28. Các yếu tố ngoại lai gây CẢM ỨNG enzym GAN chủ yếu sẽ làm:

- A. Tăng hoạt tính của enzym chuyển hóa thuốc do đó thuốc bị thải trừ nhanh hơn do đó làm giảm tác dụng.
- B. Giảm hoạt tính của enzym chuyển hóa thuốc do đó thuốc bị thải trừ nhanh hơn do đó làm giảm tác dụng.
- C. Tăng hoạt tính của enzym chuyển hóa thuốc do đó thuốc bị thải trừ chậm hơn do đó làm giảm tác dụng.
- D. Giảm hoạt tính của enzym chuyển hóa thuốc do đó thuốc bị thải trừ chậm hơn do đó làm giảm tác dụng.

Câu 29. LOẠI PHẢN ỨNG nào sẽ xảy ra trong quá trình chuyển hóa ở pha II:

- A. Phản ứng khử.
- B. Phản ứng oxy hóa.
- C. Phản ứng liên hợp.
- D. Phản ứng thủy phân.

Câu 30. Các thuốc gây CẢM ỨNG men gan, NGOẠI TRỪ:

- A. Rifampicin.
- B. Cimetidin.
- C. Phenobarbital.
- D. Phenytoin.

Câu 31. Các thuốc gây ỨC CHẾ men gan, NGOẠI TRỪ:

- A. Ketoconazol. B. Phenytoin. C. Cloramphenicol. D. Cimetidin.

Câu 32. Các thuốc gây CẢM ỨNG men gan, NGOẠI TRỪ:

- A. Ketoconazol. B. Phenytoin. C. Rifampicin. D. Phenobarbital.

Câu 33. Các thuốc gây ỨC CHẾ men gan, NGOẠI TRỪ:

- A. Cloramphenicol. B. Phenylbutazol. C. Cimetidin. D. Ketoconazol.

Câu 34. Hai thông số DƯỢC ĐỘNG HỌC của sự THẢI TRỪ THUỐC là:

- A. Độ thanh thải (CL) và thời gian bán thải ($T_{1/2}$).
B. Độ thanh trừ (CL) và thời gian bán thải ($T_{1/2}$).
C. Độ thanh trừ (Cr) và thời gian bán thải ($T_{1/2}$).
D. Độ thanh thải (Cr) và thời gian bán thải ($T_{1/2}$).

Câu 35. ĐƠN VỊ TÍNH và ĐỊNH NGHĨA của ĐỘ THANH THẢI Clearance (CL) là:

- A. mg/phút, là số mg huyết tương được thải trừ thuốc hoàn toàn trong thời gian 1 phút khi qua cơ quan.
B. mL/h, là số mL huyết tương được thải trừ thuốc hoàn toàn trong thời gian 1 giờ khi qua cơ quan.
C. mL/phút, là số mL huyết tương được thải trừ thuốc hoàn toàn trong thời gian 1 phút khi qua cơ quan.
D. L/phút, là số L huyết tương được thải trừ thuốc hoàn toàn trong thời gian 1 phút khi qua cơ quan.

Câu 36. Ý nghĩa của Clearance (CL), chọn câu SAI:

- A. Biết CL để hiệu chỉnh liều trong trường hợp bệnh lý suy gan, suy thận.
B. Nồng độ này đạt được khi tốc độ thải trừ bằng tốc độ hấp thu.
C. Thuốc có CL lớn là thuốc được thải trừ nhanh.
D. Biết CL để hiệu chỉnh liều trong trường hợp cơ thể béo, gầy.

Câu 37. THỜI GIAN BÁN THẢI là:

- A. T thời gian cần thiết để nồng độ thuốc trong huyết tương giảm còn 1/2.
B. Thời gian cần thiết để 1/2 lượng thuốc đã dùng hấp thu được vào tuần hoàn.
C. Thời gian cần thiết để nồng độ thuốc trong huyết tương giảm còn 1/4.
D. Thời gian cần thiết để 1/4 lượng thuốc đã dùng hấp thu được vào tuần hoàn.

Câu 38. Thông số THỜI GIAN BÁN THẢI được dùng để:

- A. Xác định số lần sử dụng thuốc trong ngày.
B. Xác định hàm lượng của thuốc trong các lần dùng thuốc.
C. Xác định sinh khả dụng của thuốc là cao hay thấp.
D. Dự đoán thuốc tập trung gần ở mô nào.

Câu 39. Các ĐƯỜNG chủ yếu THẢI TRỪ thuốc, NGOẠI TRỪ:

- A. Thải trừ qua thận. B. Thải trừ qua tim. C. Thải trừ qua mật. D. Thải trừ qua phổi.

Câu 40. Các chất KHÓ TAN sẽ CHỦ YẾU được:

- A. Thải trừ qua thận. B. Thải trừ qua da. C. Thải trừ qua phân. D. Thải trừ qua phổi.

Câu 41. Các chất DỄ BAY HƠI sẽ CHỦ YẾU được:

- A. Thải trừ qua phân. B. Thải trừ qua mật. C. Thải trừ qua thận. D. Thải trừ qua phổi.

Câu 42. Sau khi ngừng thuốc BAO LÂU thì coi như thuốc đã bị thải trừ HOÀN TOÀN khỏi cơ thể?

- A. Khoảng 10 lần $t_{1/2}$. B. Khoảng 7 lần $t_{1/2}$.
C. Khoảng 5 lần $t_{1/2}$. D. Khoảng 4 lần $t_{1/2}$.

Câu 43. Các thông số ĐẶC TRƯNG cho DƯỢC ĐỘNG HỌC của một dược phẩm, NGOẠI TRỪ:

- A. Diện tích dưới đường cong (AUC). B. Chỉ số điều trị (T_i).
C. Thời gian bán thải ($T_{1/2}$). D. Thể tích phân bố (V_d).

Câu 44. Diện tích dưới đường cong AUC biểu hiện cho: